

KIM NGẠCH NHẬP KHẨU NĂM 2019

Đơn vị tính: Số lượng: Nghìn tấn; Giá trị: Triệu USD

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018		Ước thực hiện năm 2019		Tỷ lệ (%)	
		Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
I	Tổng giá trị nhập khẩu		236,868.9		253,508.0		107.0
	DN 100% vốn trong nước		94,929.9		108,013.3		113.8
	DN có vốn ĐTNN		141,939.0		145,494.7		102.5
II	Mặt hàng chủ yếu		236,868.9		253,508.0		107.0
A	Nhóm hàng cần nhập khẩu		210,058.3		222,662.6		106.0
1	Thủy sản		1,721.2		1,766.3		102.6
2	Hạt điều	1,193.1	2,341.5	1,620.3	2,161.2	135.8	92.3
3	Lúa mỳ	4,904.1	1,181.4	2,661.6	694.2	54.3	58.8
4	Ngô	10,124.3	2,108.1	11,685.1	2,357.6	115.4	111.8
5	Đậu tương	1,824.3	773.8	1,719.4	686.7	94.2	88.7
6	Sữa và sản phẩm từ sữa		963.8		1,047.4		108.7
7	Dầu, mỡ, động thực vật		741.5		736.4		99.3
8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		3,911.9		3,744.3		95.7
9	Nguyên, phụ liệu thuốc lá		353.7		293.4		82.9
10	Quặng và khoáng sản khác	14,636.2	1,203.8	16,620.5	1,537.0	113.6	127.7
11	Than đá	22,855.6	2,555.0	43,582.7	3,784.9	190.7	148.1
12	Dầu thô	5,177.5	2,746.8	7,674.7	3,615.1	148.2	131.6
13	Xăng dầu các loại	11,423.2	7,636.0	9,762.0	5,929.3	85.5	77.6
14	Khí đốt hoá lỏng	1,444.7	844.4	1,842.5	907.3	127.5	107.4
15	Sản phẩm khác từ dầu mỏ		974.6		918.2		94.2
16	Hoá chất		5,163.0		5,098.2		98.7
17	Sản phẩm hoá chất		5,035.5		5,406.9		107.4
18	Nguyên liệu dược phẩm		406.8		386.4		95.0
19	Dược phẩm		2,787.3		3,075.5		110.3
20	Phân bón	4,227.5	1,202.8	3,722.1	1,019.5	88.0	84.8
	- Ure	499.0	146.7	417.9	116.3	83.8	79.3
21	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		939.0		869.7		92.6
22	Chất dẻo nguyên liệu	5,589.4	9,083.1	6,374.6	9,011.7	114.0	99.2
23	Sản phẩm từ chất dẻo		5,923.6		6,526.5		110.2
24	Cao su các loại	618.7	1,114.6	760.2	1,234.6	122.9	110.8
25	Sản phẩm từ cao su		865.6		902.0		104.2

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018		Ước thực hiện năm 2019		Tỷ lệ (%)	
		Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
26	Gỗ và sản phẩm		2,315.5		2,551.5		110.2
27	Giấy các loại	2,070.5	1,894.8	2,041.1	1,781.3	98.6	94.0
28	Sản phẩm từ giấy		721.4		776.8		107.7
29	Bông các loại	1,567.7	3,011.7	1,449.3	2,567.0	92.4	85.2
30	Xơ, sợi dệt các loại	1,034.9	2,418.6	1,104.7	2,406.6	106.7	99.5
31	Vải các loại		12,771.9		13,328.6		104.4
32	Nguyên, phụ liệu dệt, may, da giày		5,711.4		5,886.0		103.1
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		971.5		1,243.3		128.0
34	Thép các loại	13,528.5	9,899.6	14,562.7	9,485.1	107.6	95.8
	- Phôi thép	169.3	81.5	104.1	52.6	61.5	64.6
35	Sản phẩm từ thép		3,663.2		4,060.4		110.8
36	Kim loại thường khác	2,176.6	7,256.9	1,873.1	6,406.7	86.1	88.3
37	Sản phẩm từ kim loại thường khác		1,738.8		1,630.0		93.7
38	Máy tính, sp điện tử và linh kiện		43,135.4		51,549.7		119.5
39	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng		32,878.2		36,640.5		111.4
40	Dây điện và dây cáp điện		1,359.5		1,661.5		122.2
41	Ô tô nguyên chiếc các loại (trừ xe dưới 9 chỗ)	27,607.0	728.5	38,435.0	1,208.7	139.2	165.9
42	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		1,082.8		1,102.3		101.8
43	Điện thoại các loại và linh kiện		15,920.0		14,666.4		92.1
B	Nhóm hàng cần kiểm soát NK		15,917.3		18,143.1		114.0
1	Rau quả		1,743.3		1,774.9		101.8
2	Bánh kẹo và các SP từ ngũ cốc		371.9		438.3		117.8
3	Chế phẩm thực phẩm khác		721.6		954.0		132.2
4	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		793.3		869.6		109.6
5	Phế liệu sắt thép	5,647.6	1,936.4	5,464.6	1,623.4	96.8	83.8
6	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		692.6		760.9		109.9
7	chỗ	55,258.0	1,099.4	103,261	2,004.4	186.9	182.3
8	Linh kiện phụ tùng ô tô dưới 9 chỗ		3,580.4		4,212.9		117.7
9	Xe máy và linh kiện, phụ tùng		654.1		845.2		129.2

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018		Ước thực hiện năm 2019		Tỷ lệ (%)	
		Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
10	Hàng điện gia dụng và linh kiện		1,865.6		2,003.3		107.4
11	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		2,458.9		2,656.2		108.0
C	Hàng hoá khác		10,893.2		12,702.2		116.6
III	Nhập siêu - Xuất siêu		-6,828.5		-9,943.2		
	Tỷ lệ nhập siêu/xuất khẩu (%)		-2.8		-3.8		